

**DANH MỤC CÁC NGÀNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, KỸ THUẬT VÀ TOÁN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-ĐHSPKT ngày tháng năm 2025)

TT	Nhóm ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Khoa học sự sống	7720402	CTĐT Dinh dưỡng & Khoa học thực phẩm
2.	Khoa học sự sống	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)
3.	Khoa học sự sống	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường
4.	Khoa học tự nhiên	7520401	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)
5.	Máy tính và CNTT	7480201	Công nghệ thông tin
6.	Máy tính và CNTT	7480202	An toàn thông tin
7.	Máy tính và CNTT	7480203	Kỹ thuật dữ liệu
8.	Máy tính và CNTT	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính
9.	Máy tính và CNTT	7480118	Hệ thống nhúng và IoT
10.	Công nghệ kỹ thuật	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử
11.	Công nghệ kỹ thuật	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử – viễn thông
12.	Công nghệ kỹ thuật	7510302K TVM	Kỹ thuật thiết kế vi mạch
13.	Công nghệ kỹ thuật	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa
14.	Công nghệ kỹ thuật	7520212	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)
15.	Công nghệ kỹ thuật	7510209	Robot & trí tuệ nhân tạo
16.	Công nghệ kỹ thuật	7510202	Công nghệ chế tạo máy
17.	Công nghệ kỹ thuật	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử
18.	Công nghệ kỹ thuật	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
19.	Công nghệ kỹ thuật	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô
20.	Công nghệ kỹ thuật	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt
21.	Công nghệ kỹ thuật	7510208	Năng lượng tái tạo
22.	Công nghệ kỹ thuật	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng
23.	Công nghệ kỹ thuật	7510106	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng
24.	Công nghệ kỹ thuật	7510402	Công nghệ vật liệu
25.	Công nghệ kỹ thuật	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học

TT	Nhóm ngành	Mã ngành	Tên ngành
26.	Công nghệ kỹ thuật	7510801	Công nghệ Kỹ thuật in
27.	Kỹ thuật	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
28.	Kiến trúc và xây dựng	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
29.	Kiến trúc và xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
30.	Kiến trúc và xây dựng	7840110	Quản lý & vận hành hạ tầng
31.	Kiến trúc và xây dựng	7580101	Kiến trúc
32.	Kiến trúc và xây dựng	7580103	Kiến trúc nội thất
33.	Sản xuất và chế biến	7549002	Kỹ nghệ gỗ & nội thất
34.	Sản xuất và chế biến	7540209	Công nghệ may
35.	Sản xuất và chế biến	7540101	Công nghệ thực phẩm
36.	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính
37.	Công nghệ then chốt khác	7320106	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)
38.	Công nghệ then chốt khác	7340122	Thương mại điện tử
39.	Công nghệ then chốt khác	7510605	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng